TÌM HIỂU VỀ HỘI TƯ VÕ TRONG ĐỜI SỐNG LÀNG XÃ Ở VIỆT NAM THỜI QUÂN CHỦ

NGUYỄN HỮU MÙI*

1. Sự ra đời của Hội Tư võ

Trong các tổ chức, phường hội ở Việt Nam thời quân chủ, Hội Tư võ giữ vai trò quan trọng trong hoạt động làng xã trên nhiều phương diện của đời sống xã hội đương thời. Trước đây khi tìm hiểu về Hội Tư võ, giới nghiên cứu gặp khó khăn bởi sự hạn chế của nguồn tư liệu. Gần đây trong quá trình nghiên cứu về làng xã ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, chúng tôi thu thập được một số tư liệu khắc trên bia (bi ký) và hương ước của một số làng xã viết về Hội Tư võ do Viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) sưu tầm vào đầu thế kỷ XX, hiện lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm. Nguồn tư liệu này sẽ góp phần tìm hiểu về Hội Tư võ ở nước ta thời quân chủ.

Hội Tư võ (斯 武 會), truy về nguồn gốc, trong các loại từ điển của Trung Quốc, như *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, *Hán ngữ đa dụng từ điển*… đều không đề cập. Tra các loại từ điển của Việt Nam, như *Hán Việt từ điển*, *Từ điển văn hóa cổ truyền Việt Nam*, *Đại từ điển tiếng Việt*… cũng tương tự. Như vậy, có thể thấy, ở Trung Quốc không có tổ chức này nên không ghi trong từ điển, còn ở Việt Nam có tổ chức này nhưng không được đề cập trong từ điển.

Khảo sát trên văn bia cho thấy tư liệu sớm nhất đề cập đến ngạch võ ở nước ta có tiêu đề là *Tu tạo võ chức bi*, tạo năm Dương Đức thứ nhất (1672), đặt tại Từ chỉ xã Cổ Tân, huyện Kinh Môn, Hải Dương. Văn bia cho biết: các vị trên dưới trong tổng Cổ Biện, huyện Giáp Sơn, từ Võ trưởng Hoàng Văn Kiêm đến Câu đương Vũ Đình Tá nghĩ mình là con cháu của các võ tướng tài danh nhưng chưa có nơi thờ tiền bối. Do vậy, mọi người trong 9 xã: Cổ Biện, La Xá, Huề Trì, Kim Tuyền, Quế Lĩnh, Bồ Bản, Vân Ổ, Yên Lăng và Nghĩa Võ thuộc bản tổng cùng nhau góp tiền xây dựng Từ chỉ lấy làm nơi thờ các vị xuất thân từ ngạch võ của tổng Cổ Biện (1).

Trong bia có nhắc đến chức Võ trưởng (Hoàng Văn Kiêm), dùng để chỉ người điều hành công việc chung trong Hội võ ở tổng Cổ Biện và chức Câu đương (Vũ Đình Tá), dùng để chỉ người nhận ruộng của Hội để canh tác, phục vụ việc tế tự vào tiết xuân thu hằng năm của Hội. Như thế cho thấy vào thế kỷ XVII, ở nông thôn Việt Nam đã xuất hiện tổ chức của những người theo ngạch võ, với tên gọi ban đầu là Võ chức.

Đến đầu thế kỷ XVIII, bắt đầu xuất hiện tên gọi mới là Tư võ hội, tức Hội Tư võ, cũng là hội của những người theo ngạch võ ghi trên bia *Tạo lập miếu từ bi ký*, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), đặt tại Từ chỉ xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng ghi việc Hội Tư văn và Tư võ của xã cùng nhau xây dựng ngôi Từ chỉ cho Hội Tư văn của xã này (2).

*TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Với 2 tư liệu đã dẫn có thể khẳng định vào những năm cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, ở nước ta đã ra đời một tổ chức xã hội mang tên là Hội Tư võ. Hội này tồn tại bên cạnh Hội Tư văn, trở thành một trong hai hội hiện diện ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nếu so với Hội Tư văn ra đời vào cuối thế kỷ XVI (3), thì Hội Tư võ ra đời vào cuối thế kỷ XVII - muộn hơn khoảng một thế kỷ so với Hội Tư văn. Giải thích cho điều này, theo chúng tôi, là do ngạch võ ở nước ta vốn không được coi trọng như ngạch văn. Lịch sử khoa cử chọn người bổ sung vào bộ máy nhà nước cho thấy điều đó: ngạch võ mở khoa thi đầu tiên vào năm 1724 dưới triều vua Lê Dụ Tông (1705-1729), còn ngạch văn thì trước đó trên 6 thế kỷ đã mở vào năm 1075 dưới triều vua Lý Nhân Tông (1072-1126). Người xưa từng tổng kết: "Võ thì so khiên đấu giáo, xông ra trận dẹp yên loạn lạc để làm uy cho quân địch. Nó chỉ dùng ở thời nhiễu nhương, đa sự, còn văn thì có khí phách dọc đất ngang trời giúp dân cứu đời, giữ thành quả mà tô điểm nền thịnh trị. Nó cần dùng ở thời thái bình vô sự. Do vậy trong cuộc đời bình yên, tươi vui, chế độ đẹp đẽ của nhà vua, không có văn biết lấy gì thay thế! (4).

Bắt đầu từ nửa cuối thế kỷ XVIII, cũng theo khảo cứu trên văn bia, nhiều Hội Tư võ các cấp lần lượt ra đời: Hội Tư võ cấp huyện, như huyện Đan Phượng (nay thuộc Hà Nội) ra đời vào năm Cảnh Hưng thứ 36 (1776), ghi trên bia *Quan viên bi ký* (5); Hội Tư võ huyện Hải An (nay là quận Hải An, Tp.Hải Phòng) ra đời vào năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781), ghi trên bia *Vô đề* (6); Hội Tư võ cấp tổng, như tổng Dưỡng Động, huyện Yên Hưng, Quảng Ninh, ra đời vào năm Chiêu Thống thứ nhất (1787), ghi trên bia *Sùng tu Từ vũ bi* (7); Hội Tư võ tổng Toại An, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương, ra đời vào năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800), ghi trên bia *Toại An tổng Võ hội Từ vũ bi* (8); Hội Tư võ cấp xã, như xã Huề Trì, huyện Giáp Sơn (nay là quận Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng), ra đời vào năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766), ghi trên bia *Tư võ bi ký* (9); Hội Tư võ xã An Lăng, huyện Giáp Sơn ra đời vào năm Cảnh Hưng thứ 47 (1780), ghi trên bia *Tư võ bi ký* (10)…

Điều chú ý của Hội Tư võ ở thế kỷ XVIII, ngoài hình thành theo ba cấp độ hành chính, gồm cấp huyện, cấp tổng và cấp xã, thì địa bàn của ba cấp độ này khá hẹp, phân bố chủ yếu tại hai tỉnh Hải Dương và Quảng Yên, thuộc phần Đông Bắc của đồng bằng Bắc Bộ. Đây là một phần của xứ Đông, tức vùng đất có truyền thống Nho học lâu đời, phát đạt về khoa cử, nhất là ngạch văn, tập trung chủ yếu ở tỉnh Hải Dương (11). Tên gọi phổ biến của Hội ở thời kỳ này là Tư võ, nhưng có nơi gọi là Võ thuộc, như 2 Hội ở huyện Đan Phượng và Hải An. Đến thế kỷ XIX, có nơi gọi tên là Hương binh, như của xã Bách Lộc, huyện Thạch Thất (nay thuộc Hà Nội) (12).

Các cơ sở thờ tự do Hội Tư võ xây dựng ở thế kỷ XVIII được gọi bằng các tên khác nhau, như Từ vũ, hoặc Từ chỉ, hay Võ miếu, nhưng đều chỉ là một tòa nhà có mái che, thường là 3 gian hoặc 5 gian (kết cấu hình chữ nhất, dùng làm nơi hội họp và tế lễ của Hội Tư võ. Đến thế kỷ XIX xuất hiện tên gọi là Võ chỉ, chỉ là một đàn lộ thiên, không có mái che, cũng dùng làm nơi tế lễ của Hội Tư võ.

Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của Hội Tư võ mà tâm điểm là tỉnh Thanh Hóa. Tại tỉnh Thanh Hóa, tư liệu cho thấy đây là tỉnh có nhiều Hội Tư võ ra đời, tạo ra tầng lớp cựu binh đông đảo. Chẳng hạn như Hội cựu binh của tổng Tam Lộng, huyện Thọ

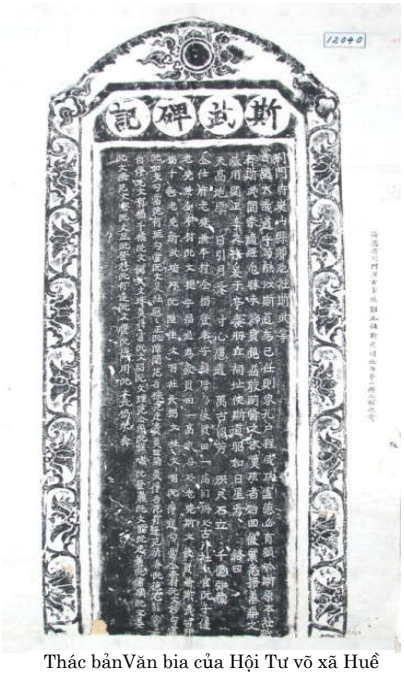
Xuân thành lập vào năm Giáp Thân (1884), ghi trên bia *Võ chỉ bi ký* (13); Hội cựu binh cấp xã như xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn thành lập vào năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), ghi trên bia *Võ chỉ bi ký* (14); Hội Tư võ của thôn, như thôn Cẩm Long, xã Quả Nhuệ Thượng, huyện Lôi Dương thành lập vào năm Tự Đức thứ 30 (1874), ghi trên bia *Võ chỉ thạch bi ký* (15)…

Theo chúng tôi, giải thích cho hiện tượng này, Thanh Hóa là một trong những địa phương có truyền thống thượng võ lâu đời ở nước ta. Nhà sử học Ngô Cao Lãng cho biết: "Khoảng thời Trung hưng, dùng quân Thanh Nghệ diệt trừ ngụy Mạc, khôi phục dư đồ, rồi vẫn để quân lính ấy ở lại kinh đô để làm nhiệm vụ túc vệ. Còn tứ trấn chỉ giữ lại số ngạch binh nhất định, có việc thì gọi ra, xong việc thì cho về làm ruộng" (16). Do vậy, người dân xứ Thanh cho lập nhiều võ chỉ với các cấp độ khác nhau dùng làm nơi thờ các vị tiền bối của ngạch võ trong tỉnh cũng là điều dễ hiểu.

2. Cơ cấu và tổ chức của Hội Tư võ

Mỗi Hội Tư võ các cấp đều có số lượng thành viên nhất định và số người này nếu so với Hội Tư văn thường đông hơn. Chẳng hạn như Hội Tư võ của huyện Hải An được tập hợp từ thành viên của 22 xã trong huyện, với số lượng là 187 người (17).

Trong khi Hội Tư văn của huyện Phụ Dực (nay thuộc địa bàn huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình), vốn được xem là có nhiều thành viên nhất trong những Hội Tư văn cấp huyện ở nước ta, cũng chỉ gồm 72 người (18). Hội Tư võ cấp tổng, như tổng Toại An, huyện Tứ Kỳ, gồm 116 người (19), trong khi Hội Tư văn tổng Song Mai, huyện An Dương (nay thuộc quận An Dương, Tp.Hải Phòng), là 34 người (20). Hội Tư võ xã Điềm Giang, huyện Gia Viễn (Ninh Bình), gồm 80 người (21), còn Hội Tư văn xã Đông Viên, huyện Yên Lạc (nay thuộc địa bàn huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) là 70 người (22).



Thác bảnVăn bia của Hội Tư võ xã Huề Trì, huyện Giáp Sơn, lập năm 1766 (*Nguồn*: Ký hiệu Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm: N^{0}.12040).

Cơ cấu của Hội Tư võ cũng mở rộng so với cơ cấu của Hội Tư văn. Có thể thấy điều này qua Hội Tư võ của của huyện Hải An vào thời Lê, năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781): Tổng số thành viên của hội là 187 người, nhưng có đến 23 thành phần được tham dự. Cụ thể như sau: - Bá hộ: 4 người; - Cai hợp: 9 người; - Chánh đội trưởng: 2 người; - Điển lại: 2 người; - Huyện thừa: 2 người; - Khán thủ: 8 người; - Nhiêu nam: 10 người; - Nhiêu phu: 7 người; - Phó đội: 1 người; - Phó sở: 1 người; - Sinh đồ: 2 người; - Thái y viện: 1 người; - Thủ dịch: 5 người; - Thủ hợp: 2 người; - Thuộc viên: 1 người; - Tổng trưởng: 3 người; - Tri bạ: 1 người; - Tri sự: 1 người; - Vệ úy: 1 người; - Xã chính: 1 người; - Xã sử: 16 người; - Xã trưởng: 60 người; - Xã tư: 47 người (23).

Còn Hội Tư văn huyện Phụ Dực chỉ gồm 6 thành phần:

- Điển bạ: 2 người; - Giám sinh: 4 người; - Nho học Huấn đạo: 1 người; - Sinh đồ: 18 người; - Tri huyện: 3 người; - Không ghi chức vị: 44 người (24).

Đến thời Nguyễn, cơ cấu Hội Tư võ có sự thay đổi bằng việc lựa chọn các thành phần

tham gia, trong đó chú trọng đến người xuất thân từ lính. Ví dụ như Hội Tư võ của xã Quả Nhuế Hạ, tổng Thượng Cốc, huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh Hóa, với 5 thành phần, gồm:

- Binh (lính): 2 người (Lê Đăng Kiểm, Lê Đình Đặng).

- Đội trưởng (người chỉ huy từ 30 đến 50 lính): 4 người (Lê Đình Sính, Lê Sĩ Duyệt, Lê Sĩ Tuấn, Lê Sĩ Vận).

- Ngũ trưởng (người chỉ huy 5 lính nằm trong đội quân 50 người): 6 người (Hà Ngọc Loan, Lê Đăng Nguyễn, Lê Đăng Văn, Lê Tất Tính, Lê Văn Cập, Lê Văn Luân).

- Thư lại (người lo việc văn thư tại các nha môn): 2 người (Lê Sĩ Tòng, Lê Viết Đằng).

- Vị nhập lưu (người chưa được vào ngạch quan): 2 người (Lê Sĩ Giới, Lê Sĩ Vịnh). Tổng cộng 16 người (25).

Số liệu cho thấy 3 trong 5 thành phần nói trên, gồm 12 người đã qua quân ngũ, chiếm tỷ lệ 75% số hội viên (12/16 người). Trong đó cũng không có sự tham gia của chức sắc địa phương và dân thường. Số liệu như vậy cho thấy đến giữa thế kỷ XIX trở về sau, Hội Tư võ mới là nơi họp mặt của các vị cựu binh sống tại nông thôn ở nước ta.

Đứng đầu Hội Tư võ là Võ trưởng hoặc Hội trưởng, hoặc Võ trưởng, tùy theo cách gọi của mỗi nơi, đều là người điều hành công việc chung của Hội. Sau đến viên Thư ký, là người quản lý sổ sách và giữ ngân quỹ của Hội. Tiếp đến có các viên Võ xướng, Bồi bái, Thông độc và Chính phối. Những viên này chia nhau lo việc hành lễ vào dịp tiết xuân thu hằng năm tại Từ chỉ hoặc Võ chỉ. Ngoài ra còn có viên Câu đương hoặc Đương cai là chức vụ được nhắc đến ở trên.

Cũng như Hội Tư văn, Hội Tư võ đề ra điều ước, lệ bạ, ước lệ… gọi chung là Điều lệ, làm căn cứ cho việc tổ chức. So với Hội Tư văn, điều lệ của Hội Tư võ thường ngắn gọn, gồm một số điều, hoặc nhiều nhất là 20 điều, như của Hội Tư võ ở thôn Hạ, xã Nhị Mễ, tổng Khóa Nhu, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên (26). Hơn nữa, Điều lệ của Hội Tư võ, với tư liệu hiện có, cho thấy thường ít có sự biến động bởi sự điều chỉnh, bổ sung như điều lệ của Hội Tư văn.

Việc gia nhập Hội Tư võ, hiện chúng tôi mới ghi nhận được một nguồn tư liệu đề cập đến vấn đề này là của Hội Tư võ xã Huề Trì, huyện Giáp Sơn, lập năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793) cho biết: "Từ nay về sau, hễ viên nào là hội viên của Hội phải tiến cúng cho bản Hội 2 quan tiền cổ, 1 mâm xôi, 1 con gà, 1 vò rượu, 1 gói trầu cau" (27). Theo điều lệ này cho thấy, việc gia nhập Hội Tư võ đơn giản hơn so với gia nhập Hội Tư văn, vì chỉ phải nộp một khoản vật chất là đủ điều kiện, trong khi Hội Tư văn, dù ở cấp độ nào cũng phải là người biết chữ, coi đó là điều kiện tiên quyết.

Khi đã là thành viên của Hội, việc khao vọng được đề cập trong tất cả các bản điều lệ của Hội, nhưng tùy theo cấp độ mà có những quy định khác nhau. Chẳng hạn như Điều 4 của Hội Hương binh xã Bách Lộc, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay là Hà Nội), quy định: "Lệ khao vọng, người nào trong Hội là tân binh, Bát trưởng nộp tiền 6 quan; Ngũ trưởng nộp 10 quan; Đội trưởng, Thư lại, Tú tài nộp 15 quan; Võ cử, Suất đội cùng Tri huyện, dịch mục, Ty lại mục nộp 25 quan; Chánh Phó bảng, Chánh phó quản cơ cùng Tri phủ trở lên nộp 50 quan; Chánh phó lãnh Đề đốc cùng án sát trở lên nộp 100 quan. Số tiền đó lưu đặt làm của công, dùng trong biếu lệ của các tiết cầu phúc" (28).

Việc tế lễ cũng được quy định cụ thể, chỉ dành riêng cho người biết chữ nghĩa, thông hiểu lễ nghĩa, nhằm tôn trọng và đề cao người có học thức của Hội. Điều 5 của Hội Hương binh xã Bách Lộc, huyện Thạch

Thất ghi: "Chủ tế và người viết văn tế, cứ người có bằng sắc, phẩm hàm mà đảm nhận. Trước một ngày tế, người Đương cai chỉnh biện một gói trầu cau đến xin bài văn tế nhằm biểu thị có lễ" (29).

Riêng việc quản lý tài chính được các Hội Tư võ quan tâm, phản ánh trong toàn bộ các bản điều ước của Hội Tư võ các cấp. Đặc biệt là vấn đề việc dùng quỹ của Hội cho vay lấy lãi sinh lời, dùng trong tế tự, như quy định của Hội Tư võ huyện An Dương, lập năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781), ghi tại Điều 9: "Nguyên tiền của Hội Tư võ trong huyện lưu tại các viên Thư ký, dùng cho vay lấy lãi, mỗi quan cổ tiền thu lãi 3 mạch, lấy làm hạn định, theo đó để chiếu thu tiền lãi, chia làm 2 kỳ [vào dịp tế tiết xuân thu] mua lễ vật kính tế Tiên hiền" (30).

Cũng vấn đề này, có nơi quy định chặt chẽ, như người nào trong Hội lĩnh tiền cho vay mà không hoàn thành nghĩa vụ trả lãi sẽ bị khai trừ khỏi Hội, ghi tại Điều 2 của Hội Hương binh xã Bách Lộc, huyện Thạch Thất: "Bản binh hằng năm có lệ thu tiền lãi phải đủ số lượng, nếu người nào lĩnh nợ hoặc người nào nhận gửi tiền mà phó mặc không hoàn trả tiền cho bản Hội thì phải truy thu cho đủ. Người thiếu nợ sẽ không được dự hưởng phần biếu cũng như ngôi vị và bị xóa tên trong sổ của Hội nhằm giữ gìn sự nghiêm minh trong Hội" (31).

3. Hoạt động của Hội tư võ

Nếu Hội Tư văn xây dựng Từ vũ, Văn từ, Văn chỉ lấy đó làm nơi thờ Tiên hiền của ngạch văn thì Hội Tư võ xây dựng Từ chỉ, Võ chỉ lấy làm nơi thờ Tiên hiền của ngạch võ, nhằm duy trì đạo thống thánh hiền của Nho giáo. Đây được coi là tôn chỉ của Hội Tư võ các cấp ở Việt Nam. Có thể thấy điều này ở Hội Tư võ của xã An Lăng, huyện Giáp Sơn: Võ ấy là nói về người có tài phương lược, võ có khả năng dẹp họa loạn mà cứu dân sinh, lý cốt yếu của một nước là ở đó. Vì vậy, không thể không truy nhớ về họ mà thờ cúng chăng? Cho nên trên từ triều đình, dưới đến các làng xóm, không nơi nào không chuộng võ học mà lập Võ miếu. *Nguyên văn chữ Hán*: 武者方略之謂武能以定禍亂而護生民國之要在於此也可不追思而祀之乎是以上自朝廷下而鄉里莫不崇武學而立武廟焉" (32).

Cùng quan điểm như vậy, Hội Tư võ của thôn Trai, xã Thượng Cốc, huyện Lôi Dương, phủ Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa cho rằng: Thời xưa quốc gia lấy võ để dẹp loạn, quân đội dùng võ giữ yên nước mà trừ tàn, khử bạo, mang lại hòa bình cho dân chúng, người dân yên vui, công lao kỳ vĩ! Trải các đời đều chuộng võ mà báo đáp công lao cho người ngạch võ, hậu nhân nhìn vào mà biết công đức của họ, bia do vậy mà được lập để ghi danh. Hội võ ta trước đây mỗi khi tế lễ vào dịp xuân thu, thấy chỗ nào thuận tiện thì cử hành, còn Võ chỉ thì chưa dựng. Nay Cửu phẩm Bá hộ Hoàng Văn Tiến bàn bạc với các vị trong Hội võ chọn được thế đất tốt trong làng, ở về phía bên trái của đình, bên phải của chùa, có ao nước trong, phía đông là thế đất hình chiếc cờ, phía tây nam có dòng sông. Phía trước có ngòi nước vây quanh, phía sau có gò đất làm gối, là gò quý trong làng vậy. *Nguyên văn chữ Hán*: 古有國家者武以定乱師以平邦除殘去暴和眾安民厥功偉矣歷代崇之以答其勳勞後人書之以表其功德碑由是以名吾武會從前春秋至祭炤從便宜其於武址一所未暇建立茲者九品百户黃文進謀諸會中擇得吉地于鄉中處神祠之左佛寺之右池水之涓震方有旗庚方有水前有小溪繞抱後有土堆作枕鄉中一吉局也 (33).

Hoặc như Hội hương binh của xã Bách Lộc, huyện Thạch Thất, khi Hội nói về quá trình xây dựng ngôi Võ chỉ của làng: Hội

Hương binh ta trước đây chưa thiết lập Võ chỉ, tiết xuân thu chưa có chỗ bày tỏ lòng báo đáp với người có công trong việc võ. Việc ấy còn khuyết. Năm Tự Đức thứ 36 (1883), nguyên hàm Đội trưởng Nguyễn Trung Truyền, Suất đội Nguyễn Văn Hậu, Thủ chỉ Khuất Đăng Thọ [...] tự xuất gia tài, mời thợ đá, lập Võ chỉ mới ở phía bắc của đình, gồm một tòa chính tẩm, bên tả bên hữu là dải vũ, thềm bằng đá, việc thờ cúng đã có nơi chốn. Đến năm Đồng Khánh thứ nhất (1886), Hội ta tu sửa, lại tạo tường bên ngoài bằng đá ong, đường phía trước trải bằng đá xám. Trong đền vừa yên tĩnh, vừa trang nghiêm. *Nguyên văn chữ Hán*: 我鄉兵從前武址未立春秋未設报 本之心懸然也嗣德三十六年原銜隊長阮仲傳率隊阮文厚首紙屈登壽[…]自出家貨石鳩工新立武址于亭宇之北正寢一座左右两廡露砌以石 祠祀始 有所矣同 慶元年我脩之又于武址之外墻環以石峰面塗以 石灰祠祀之中又 靜肅而 莊嚴矣(34).

Tại những Từ chỉ hoặc Võ chỉ được tạo lập, Hội Tư võ các cấp lựa chọn đối tượng thờ tự là những vị tiền bối ngạch võ của Trung Quốc và Việt Nam. Đối với các danh tướng của Trung Quốc, do giao lưu văn hóa giữa hai quốc gia, đặc biệt dưới triều Nguyễn, thuộc niên hiệu Minh Mệnh (1820-1840), triều đình đưa các vị Khương Tử Nha (35), Quản Trọng (36), Tôn Vũ (37)... vào thờ tại Võ miếu ở Kinh đô Huế. Điều này đã tác động đến làng xã, khiến các địa phương chủ động trong việc thờ tự tại Võ chỉ. Có nơi thờ những vị như ở Võ miếu Huế, có nơi lại gia giảm, thường không nơi nào giống nơi nào. Có thể thấy điều này ở Hội Tư võ thôn Hạ, xã Nhị Mễ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên thờ Chu Thượng phụ (38), Khương Thái công (39), Đường Trung thư lệnh Tử Nghi (40), Hán Lưu hầu Trương Lương (41), Đường Thừa tướng Ngụy Trưng (42) và Hán đại tướng Hàn Vĩ (43). Tất cả gồm 6 vị, ghi trong văn tế của Hội (44).

Không chỉ thờ các danh tướng người Trung Quốc, các võ công người địa phương cũng được thờ tự trong cùng một Võ chỉ, thể hiện trên bia *Võ chỉ bi ký* của xã Bàn Thạch, tổng Kiên Thạch, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa: Xã ta hun đúc khí thiêng, danh thần đỗ Tiến sĩ ngạch văn từng có, được thờ theo lịch đại khoa trường ở Văn chỉ từ lâu, còn các huân thần đời trước đỗ võ cử danh vọng nổi tiếng đương thời, lưu danh cho hậu thế thấy tỏ ngời trong cổ lục mà Võ chỉ thờ cúng thì chưa dựng, còn tên thơm và lòng ngưỡng mộ về họ há không được tôn sùng để thờ cúng chăng? Vào mùa hạ năm Canh Ngọ (1870), mọi người [trong Hội võ] cùng bàn bạc với các vị hương lão trong xã chọn được thế đất tốt ở phía tây hồ Rồng, tạo thành Võ chỉ mới, tọa Canh hướng Giáp (45), bậc thềm làm theo hàng lối, thờ vọng vào dịp xuân thu hằng năm. Ban chính giữa thờ tổ sư [ngạch võ], các ban tả hữu, trước sau thờ võ thần người bản xã. *Nguyên văn chữ Hán*: 吾社地氣鍾靈相將名臣於焉是出歷代先科之祀於文址者舊矣而前代勳臣登武秩者聞望著於當辰勳名垂於後世徵之古錄昭昭然矣而武址從祀未之設焉則夫仰餘芳而懷景慕者得不追思而崇祀之乎歲庚午夏遂謀諸鄉老卜吉地於龍湖之西建而新之坐庚向甲砌以班陛春秋望祀中正一班上祀祖師左右四索社內之歷代武臣祀之". Sau đó liệt kê họ tên, chức tước của 33 vị triều trước, từ ông Lê Công Phú đến ông Lê Đình Quyết lưu thờ tại hai bên tả hữu của Võ chỉ (46).

Hội võ của xã Quả Nhuệ Hạ, tổng Thượng Cốc, huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh Hóa, cũng có cách làm tương tự, khi cho rằng: ấp ta trước đây theo việc phò vua có rồi, đội ơn ân sủng của triều đình cũng

hưởng rồi, việc võ từng ưa chuộng mà việc vinh danh có từ lâu […] Bèn cùng nhau bàn luận, chọn được nơi thắng địa này, dựng Võ chỉ làm bằng đá tốt, nhớ về viễn đồ xưa, phụng thờ thánh triết, sau lấy các vị tiền bối ngạch binh của bản xã mà phụ thờ. *Nguyên văn chữ hán*: 本邑向來從王事者有之荷國寵者亦有之其於武事尚矣而榮名古矣[…]爰始爰謀擇斯勝地建以貞石懷此遠圖奉祀聖哲承以本社武弁前背祔焉". Văn bia ghi từ Đô đốc Quận công triều trước (triều Lê) Hà Ngọc Châu, đến Chánh đội trưởng Hà Ngọc Huyền, tổng cộng 16 vị được thờ tại đây (47).

Việc tế tự tiên triết, tiên hiền của Hội Tư võ tổ chức vào tiết xuân thu hằng năm, thường chọn vào ngày Đinh của tháng 2 và tháng 8, giống với Hội Tư văn, nhưng cũng có nơi ấn định thành ngày cụ thể, như Hội Tư võ của huyện An Dương: "Hằng năm kính tế tiên hiền vào hai dịp xuân thu, mùa xuân lấy ngày 12 tháng 2; mùa thu lấy ngày 12 tháng 8. Hai kỳ hằng năm này, lấy đây làm điển thức" (48).

Lễ vật dùng trong ngày tế, tùy theo từng cấp độ, nhìn chung thường đơn giản, gồm chủ yếu là gà, xôi, rượu, trầu cau, vàng mã… Cũng có nơi do khá giả bởi nguồn vốn cho vay lấy lãi hoặc số ruộng đất do mọi người đóng góp tương đối dồi dào thì có thể dùng lợn thay gà, đồng thời tăng số lượng cỗ bàn để thêm long trọng. Công việc này thường giao cho viên Câu đương hoặc người nhận canh tác ruộng biện lễ, đều có quy định cụ thể ghi trong điều lệ của Hội.

Trong ngày tế, Hội viên trong Hội thường có mặt đầy đủ, riêng những vị hành lễ, "từ người Thư ký đến Bồi bái, Thông độc, Chính phối đến giờ Ngọ đều phải tề tựu tại Từ vũ. Nếu viên nào gặp trở ngại, do đường sá xa xôi, cho đến việc thiếu chế phục, phải có trầu cau báo vắng mặt" (49). Đây cũng là cách để giữ nghiêm kỷ luật trong Hội.

Việc đưa người địa phương xuất thân từ ngạch võ vào phối thờ tại những cơ sở của Hội Tư võ là điểm đáng chú ý, bởi đây là hoạt động giống với hoạt động của Hội Tư văn.

Bên cạnh đó, Hội Tư võ còn tổ chức bầu Hậu Hiền tại các cơ sở thờ tự của Hội. Bầu Hậu Hiền của Hội Tư võ là sự lựa chọn người góp công đức bằng tiền và ruộng cho Hội Tư võ chi dùng vào việc chung của Hội, đáp lại họ được thờ ở Từ chỉ hoặc Võ chỉ, sau các vị Tiên triết, Tiên hiền của ngạch võ.

Tuy nhiên, khác với bầu Hậu Phật và Hậu Thần do làng xã tổ chức, bầu Hậu Hiền do Hội Tư văn đảm nhận, thì bầu Hậu Hiền của Hội Tư võ thường diễn ra theo hình thức tập thể là chính. Cụ thể như sau:

Ở Hội Tư võ cấp huyện, như của huyện Đan Phượng, vào năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776), bầu Hậu Hiền cho hai vị là quan Đô đốc và quan Chỉ huy thiêm sự, do gia đình của hai vị cung tiến cho bản Hội, mỗi vị 1 mẫu ruộng, gọi là ruộng xôi, dùng cung ứng vào việc tế tự (50).

Ở Hội Tư võ cấp tổng, như của tổng Cổ Biện, huyện Giáp Sơn, với quan niệm: "Quốc gia tự có kỷ cương, hương lý lẽ nào không có chế độ?", vào năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794), bản Hội bầu Hậu Hiền cho 10 người thuộc các xã trong tổng, do mỗi vị đóng góp 3 quan tiền cổ cùng 3 sào ruộng, giao cho bản Hội lưu giữ làm công quỹ, bao gồm:

Sinh đồ, Xã trưởng Lê Đình Kiên, người xã Cổ Biện.

Xã trưởng Nguyễn Vũ Hoàn, người xã Quế Lĩnh.

Huyện thừa Nguyễn Hữu Khâm, người xã La Xá.

Thập lý hầu họ Nguyễn, tự Phúc Chính, người xã Cổ Biện.

Thập lý hầu, Khán thủ kiêm Tổng trưởng bản tổng họ Nguyễn, tự Phúc Độ, hiệu Viết Tiến.

Trưởng tổng kiêm xã tổng, Trưởng sĩ phủ Nguyễn Thời Văn, người xã Huề Trì.

Nguyễn Hữu Đức, hiệu Phúc Lai, người xã Cổ Biện.

Cựu Xã trưởng, Tổng trưởng, Trưởng xã huyện Nguyễn Nho Thuật, người xã Huề Trì.

Cựu xã trưởng, Tổng trưởng Nguyễn Đình Hào, hiệu Phúc Ninh, người xã Cổ Biện.

Cựu Xã trưởng, Tổng trưởng, Lễ sinh Nguyễn Đăng Đài, hiệu Phúc Khởi, người xã La Xá (51).

Ở Hội Tư võ cấp xã, như của xã Huề Trì, huyện Giáp Sơn, do mới xây dựng Từ chỉ lần đầu vào năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766), 6 vị trong xã được bầu làm Hậu Hiền, gồm Trùm sĩ phủ, lão nhiêu Dương Đăng Cung, tự Phúc Tiến; Phạm Công Trí; Nguyễn Văn Lan, tự Thuần Mỹ; Xã trưởng Nguyễn Hữu Vi, tự Phúc Cẩn; Lão nhiêu Nguyễn Văn Ba, tự Phúc Thu; Ông họ Hoàng, tự Thuần Viễn, mỗi vị cung tiến cho bản Hội 1 sào ruộng, dùng làm ruộng tế (52).

Đến năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793), bản Hội tu sửa Từ chỉ, làm thêm một chiếc thạch sàng (sập đá), đồng thời bầu Hậu Hiền cho 2 vị, là lão nhiêu Phạm Đình Quý và Nguyễn Văn Lý, do mỗi vị đóng góp cho Hội 1 sào ruộng (53).

Hơn 20 năm sau, vào năm Ất Hợi (1815), nhân bản Hội làm sổ sách, lại bầu bổ sung 4 vị làm Hậu Hiền, do mỗi vị cung tiến 1 sào ruộng cho Hội, dùng làm quỹ chung, gồm Kỳ lão diên thọ Nguyễn Duy Nghi; Kỳ lão lão nhiêu, Tổng trưởng bản tổng Nguyễn Nho Thạc; Kỳ lão, cựu Sinh đồ, Văn trưởng Hội Tư văn bản xã Nguyễn Đình Châu; Kỳ lão, thập lý hầu, Văn trưởng Hội Tư văn bản xã, Tổng giáo, Huấn đạo kiêm Tư võ bản tổng Nguyễn Ngọc Tán (54).

Ngoài bầu Hậu Hiền, Hội Tư võ với tư cách là tổ chức của cựu chiến binh, những người đã giải ngũ sau khi hoàn thành nhiệm vụ trong quân ngũ, họ trở về địa phương và tham gia công việc của làng xã. Đó là biên soạn khoán ước, hương ước, tục lệ cho làng mà họ là thành viên không thể thiếu. Trong công việc này, vai trò của họ chỉ đứng sau các vị quan viên, hương lão, hương mục trong việc "lập pháp" của làng. Chẳng hạn như tại xã Vân Nhưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa: trong số 34 người tham gia biên soạn khoán ước cho xã vào năm Cảnh Trị thứ 3 (1665), có 7 vị từng trong quân ngũ hoặc đương trong quân ngũ, gồm: Phó Chánh đội trưởng Kích Nhuệ hầu Lê Thế Thịnh; Phó Chánh đội trưởng Lao Dương hầu Nguyễn Công Phái; Chánh đội trưởng Cảnh Dương hầu Đàm Thời Cảnh; Phó Chánh đội trưởng Yên Sơn hầu Đàm Viết Cơ; Đội trưởng Thắng Sơn bá Trương Viết Khang; Chánh đội trưởng Vinh Cơ hầu Nguyễn Văn Bích và Đội trưởng Hoằng Lộc bá Lê Hữu Bùi" (55).

Riêng tại những địa phương do Hội Tư văn mở rộng, họ được tham dự vào Hội, nếu là chức sắc trong ngạch binh, có chút thông thạo về chữ nghĩa, đương nhiên sẽ trở thành thành viên tham gia vào tế tự thành hoàng tại đình làng. Họ cũng có thể được mời hướng dẫn việc hiếu, hỷ cho người dân trong xã. Nếu không có chức sắc, chỉ đơn thuần ở hạng "binh" nhưng do trải qua trận mạc, vào sinh ra tử, họ được dân làng tin dùng, cho làm Tuần phiên, giao trách nhiệm trong tuần tra, canh gác trong địa bàn của làng xã. Dần dà qua công việc, nhiều người trong số họ thăng giữ chức Trưởng phiên hoặc Trưởng tuần để từ đó quán xuyến trị an, một công việc được coi là quan trọng trong hoạt động làng xã trước đây.

4. Kết luận

Dựa trên nguồn tư liệu bi ký và hương ước viết bằng chữ Hán hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đã giúp chúng ta nhận diện về Hội Tư võ, một tổ chức chỉ có tại Việt Nam thời quân chủ. Đây là tổ chức xã hội của những người theo ngạch võ sống ở nông thôn, phân bố tại vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Hội Tư võ ở Việt Nam ra đời vào thập niên 70 của thế kỷ XVII, sau đó phát triển theo ba cấp độ hành chính là Hội Tư võ cấp huyện, Hội Tư võ cấp tổng và Hội Tư võ cấp xã. Cơ cấu tổ chức của mỗi Hội Tư võ khá chặt chẽ, thể hiện bằng quy định gia nhập Hội, nghi thức tế lễ vào tiết xuân thu hằng năm, quản lý tài sản, cùng một số quy định khác. Trong hoạt động, Hội Tư võ không chỉ thờ võ tướng người Trung Hoa mà còn phối thờ người Việt Nam có công trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc. Đây là điều có ý nghĩa sâu sắc, thể hiện tinh thần "Uống nước nhớ nguồn" mang bản chất tốt đẹp của người Việt Nam. Thêm vào đó, Hội Tư võ các cấp còn tổ chức bầu Hậu Hiền cho người trong và ngoài Hội, vừa có tài sản để chi dùng trong hoạt động của Hội, vừa đáp ứng nhu cầu về tâm linh của người được bầu Hậu Hiền. Điều này cũng thể hiện tính nhân văn cao cả, mang bản sắc văn hóa của người Việt Nam thể hiện qua Hội Tư võ.

CHÚ THÍCH

(1). *Tu tạo võ chức bi* 修造武職碑, ký hiệu Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (viết tắt là *ký hiệu thư viện*): No.12020.

(2). *Tạo lập miếu từ bi ký* 造立廟祠碑記, ký hiệu thư viện: No.8022-23.

(3). Vấn đề này chúng tôi trình bày trong "Tìm hiểu về Hội Tư văn và vai trò của Hội trong hoạt động làng xã qua nguồn tài liệu bi ký", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (479). 2016, tr. 3-11.

(4). Nguyên văn chữ Hán: 夫武則称戎比干摧鋒陷陣戡亂以威其敵也要用之於擾攘多事之時而文則緯地經天澤民濟世守成以飭其治也要用於清平無事之日然則皇猷黼黻王度珪璋非文將何以哉" *Cổ Nông tổng Tư văn hội*/ 古農總斯文會, tạo năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754), ký hiệu thư viện: No.5429-32.

(5). *Quan viên bi ký* 官員碑記, ký hiệu thư viện: No.2268-70.

(6). *Vô đề*, ký hiệu thư viện: No.11195-8.

(7). *Sùng tu Từ vũ bi* 崇修祠宇碑, ký hiệu thư viện: No.10509-11.

(8). *Toại An tổng Võ hội Từ vũ bi* 遂安總武會祠宇碑, ký hiệu thư viện: No.13397-8.

(9). *Tư võ bi ký* 斯武碑記, ký hiệu thư viện: No.12040-41.

(10). *Tư võ bi ký,* bdd, ký hiệu thư viện: No.12040.

(11). Theo thống kê của chúng tôi trong công trình *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 2006, toàn tỉnh Hải Dương có 487 người đỗ Tiến sĩ ngạch văn, đứng đầu cả nước về truyền thống hiếu học và khoa bảng Nho học.

(12). *Hương binh bi ký* 鄉兵碑記, tạo năm Thành Thái thứ 2 (1890), ký hiệu thư viện: No.18156.

(13). *Võ chỉ bi ký* 武址碑記, ký hiệu thư viện: No.20883-4.

(14). *Võ chỉ bi ký* 武址碑記, ký hiệu thư viện: No.17304-5.

(15). *Võ chỉ thạch bi ký* 武址石碑記, ký hiệu thư viện: No.17880-1.

(16). Ngô Cao Lãng, *Lê triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 302.

(17). *Vô đề*, bdd, ký hiệu thư viện: No.11195-8.

(18). *Bản huyện tiên hiền duệ hiệu* 本縣先賢睿號, tạo năm Long Đức thứ 3 (1734), ký hiệu thư viện: No.44807-8.

(19). *Toại An tổng Võ hội từ bi*, bđd, ký hiệu thư viện: No.13397-8.

(20). *Sáng lập Từ vũ bi ký* 創立祠宇碑記, tạo năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), ký hiệu thư viện: No.7527-8.

(21). *Điềm Giang xã Võ hội bi ký* 恬江社武會碑記, tạo năm Tự Đức thứ 5 (1852). ký hiệu thư viện: No.16934-5.

(22). *Văn chỉ bi ký* 文址碑記, tạo năm Tự Đức thứ 22 (1869), ký hiệu thư viện: No.13593.

(23). *Võ đề*, bđd, ký hiệu thư viện: No.11195-8.

(24). *Bản huyện tiên hiền duệ hiệu*, bđd, ký hiệu thư viện: No.44807-8.

(25). *Quả Nhuế Hạ Võ chỉ bi* 果銳下武址碑 tạo năm Tự Đức thứ 27 (1874), ký hiệu thư viện: No.17873-7.

(26). *Dân thôn Võ hội lệ bạ* 民村武會例簿, lập năm Thành Thái thứ 8 (1907), ký hiệu thư viện: AFa3/24.

(27). *Võ đề*, tạo năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793), ký hiệu thư viện: No.12043.

(28), (29), (31), (34). *Hương binh bi ký,* bđd, ký hiệu thư viện: No.18156.

(29). *Hương binh bi ký,*bđd, ký hiệu thư viện: No.18156.

(30). *Võ đề*, bđd, ký hiệu thư viện: No.11195-8.

(32). *Tư võ bi ký,* bdd, ký hiệu thư viện: No.12040.

(33). *Trai thôn Võ chỉ bi ký* 斋村武址碑記, tạo năm Thành Thái thứ 9 (1897), ký hiệu thư viện: No. 19070.

(35). Khương Tử Nha: Tức Lã Vọng, tên Thượng, tự Tử Nha, tổ tiên đời trước của ông được phong ở đất Lã nên theo đất phong cũng gọi là Lã Thượng. Năm 80 tuổi ông vẫn câu cá ở bờ sông Vị, vua Văn Vương đi săn, mời ông về làm quân sư. Sau ông giúp Văn Vương lập nên cơ nghiệp nhà Chu.

(36). Quản Trọng (? - 645 TCN): Người đất Dĩnh Thượng, nước Tề, thời Xuân Thu, tên là Di Ngô, tự là Trọng, giúp Tề Hoàn Công làm nên nghiệp bá.

(37). Tôn Vũ: Người nước Tề, sống thời Xuân Thu, có tài dụng binh, được vua nước Ngô dùng làm tướng. Tôn Vũ lập nhiều công to, phía tây phá Sở, phía bắc áp Tề, Tấn. Nước Ngô trở thành cường thịnh, vua Ngô làm bá chủ chư hầu.

(38). Chu Thượng Phụ: Tức Chu Công, tên là Đản, chú của Thành Vương nhà Chu. Thành Vương lúc mới lên ngôi còn trẻ, Chu Công nhiếp chính, dẹp được bọn dèm pha, làm loạn, giữ được ngôi thống cho Thành Vương. Ông được coi là người trung thành với vua.

(39). Xem chú số 35.

(40). Đường Trung thư lệnh Tử Nghi, tức Quách Tử Nghi (697-781): Người có công trong dẹp loạn Sử Tư Minh ở An Lộc sơn, làm quan đến chức Thái úy, Trung thư lệnh, được phong Quận vương ở đất Phần Dương đời Đường.

(41). Hán Lưu hầu Trương Lương, tức Trương Lương (?-189 TCN): Người nước Hàn, sống thời Hán, tự Tử Phòng, là bề tôi giỏi bậc nhất của Hán Cao Tổ. Về sau, ông còn giúp nhà Hán diệt được nhà Tần, thắng nước Sở.

(42). Đường Thừa tướng Ngụy Trưng, tức Ngụy Trưng (580-643): Người Khúc Thành, tự Huyền Thành, có tài về quân sự được Đường Thái Tông tin dùng, làm quan đến chức Gián nghị đại phu, Bí thư giám, từng biên soạn *Ngũ đại kỷ truyện*.

(43). Hán đại tướng Hàn Vĩ, tức Hàn Tín (229-196 TCN): Người có tài kiệt xuất, từng giúp Lưu Bang lập nên nghiệp nhà Hán.

(44). *Dân thôn Võ hội lệ bạ,* tldd, ký hiệu thư viện: AFa3/24, tờ 5a.

(45). Tọa Canh hướng Giáp: tức hướng Tây Nam - Đông Bắc.

(46). *Lịch triều võ thần bi ký* 歷朝武臣碑記, tạo năm Tự Đức thứ 23 (1870), ký hiệu thư viện: No. 17866.

(47). *Hoàng triều Tự Đức nhị thập thất niên thập nhất nguyệt cát nhật tu tạo* 皇朝嗣德二十七年十一月吉日修造, tạo năm Tự Đức thứ 27 (1870), ký hiệu thư viện: No.17873.

(48). *Võ đề*, bđd, ký hiệu thư viện: No.11198.

(49). *Võ đề*, bđd, ký hiệu thư viện: No.11198, Điều 2.

(50). *Bản huyện quan viên bi ký* 本縣官員碑記, lập năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776), ký hiệu thư viện: No.2268-71.

(51). *Võ đề*, tạo năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794), ký hiệu thư viện: No.12017.

(52). *Tư võ bi ký* 斯武碑記, tạo năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766), ký hiệu thư viện: No.12040-1.

(53). *Võ đề*, tạo năm Cảnh Thịnh nguyên niên (1793), ký hiệu thư viện: No.12042.

(54). *Võ đề*, bđd, ký hiệu thư viện: No.12042.

(55). *Thanh Hóa tỉnh Thiệu Hóa phủ Đông Sơn huyện Thọ Hạc tổng Vân Nhưng xã tục lệ* 清化省紹化府東山縣壽鶴總雲仍社俗例, ký hiệu thư viện: AFb2/11).